BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2009

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**149.392.596.527**	**144.004.567.691**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**71.036.864.970**	**64.846.578.033**
111	1. Tiền	3	71.036.864.970	64.846.578.033
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**63.709.220.555**	**55.134.338.081**
131	1. Phải thu của khách hàng		*63.741.191.963*	*53.384.819.619*
132	2. Trả trước cho người bán		*1.059.167.391*	*583.143.180*
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	142.469.873	2.408.016.504
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		*(1.233.608.672)*	*(1.241.641.222)*
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**14.061.792.014**	**23.859.236.409**
141	1. Hàng tồn kho		16.739.742.483	30.248.187.415
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		*(2.677.950.469)*	*(6.388.951.006)*
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**584.718.988**	**164.415.168**
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6	13.290.488	17.008.668
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		571.428.500	147.406.500
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.956.398.454**	**11.789.724.083**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**8.315.474.838**	**8.868.642.707**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.384.790.630	7.937.958.499
222	*- Nguyên giá*		*22.975.229.995*	*23.284.659.514*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.590.439.365)*	*(15.346.701.015)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	180.000.000	180.000.000
228	*- Nguyên giá*		*315.000.000*	*315.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(135.000.000)*	*(135.000.000)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	750.684.208	750.684.208
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.640.923.616**	**2.921.081.376**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.680.946.603	1.961.104.363
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		959.977.013	959.977.013
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	11	**160.348.994.981**	**155.794.291.774**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)
Tại ngày 30/06/2009

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**94.716.930.856**	**90.486.806.868**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**93.094.376.856**	**89.012.806.868**
312	2. Phải trả người bán		*75.624.543.592*	*76.606.866.327*
313	3. Người mua trả tiền trước		159.983.595	32.113.267
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.643.043.275	2.708.814.143
315	5. Phải trả người lao động		*1.858.752.539*	*3.254.165.975*
316	6. Chi phí phải trả	13	3.347.527.235	3.428.489.332
317	7. Phải trả nội bộ		422.118.721	537.773.316
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	9.038.407.899	2.444.584.508
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.622.554.000**	**1.474.000.000**
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.622.554.000	1.474.000.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**65.632.064.125**	**65.307.484.906**
410	**I. Nguồn vốn, Quỹ**	**16**	**65.650.727.525**	**65.509.832.306**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		398.000.000	*136.000.000*
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		399.832.306	*135.384.838*
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		4.852.895.219	*5.238.447.468*
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		**(18.663.400)**	**(202.347.400)**
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(18.663.400)	*(202.347.400)*
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
500	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		-	-
510	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**160.348.994.981**	**155.794.291.774**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	30/06/2009 VND	01/01/2009 NVD
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4.	4. Nợ khó đòi đã xử lý		*8.032.550*	*33.541.900*
5.	5. Ngoại tệ các loại			
6.	6. Dự toán chi hoạt động			

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Quý 1/2009 VNĐ	Quý 2/2009 VNĐ	30/06/2009 VNĐ
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**204.210.691.188**	**317.491.988.022**	**521.702.679.210**
02	**2. Các khoản giảm trừ**				-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV**	18	**204.210.691.188**	**317.491.988.022**	**521.702.679.210**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	**195.971.195.867**	**305.157.463.274**	**501.128.659.141**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.239.495.321**	**12.334.524.748**	**20.574.020.069**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	836.833.409	246.289.314	1.083.122.723
22	7. Chi phí tài chính	21	-	-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	4.763.947.114	6.553.346.503	11.317.293.617
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.256.948.451	2.681.122.746	4.938.071.197
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.055.433.165**	**3.346.344.813**	**5.401.777.978**
31	11. Thu nhập khác	24	527.921.934	658.762.009	1.186.683.943
32	12. Chi phí khác	25	230.897.389	475.267.296	706.164.685
40	13. Lợi nhuận khác		297.024.545	183.494.713	480.519.258
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.352.457.710**	**3.529.839.526**	**5.882.297.236**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	411.680.100	617.721.917	1.029.402.017
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27			-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.940.777.610**	**2.912.117.609**	**4.852.895.219**

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	30/06/2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*	*5.882.297.236*
	2. Điều chỉnh cho các khoản	*3.366.905.382*
02	- Khấu hao TSCĐ	538.468.964
03	- Các khoản dự phòng	3.911.559.141
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.083.122.723)
06	- Chi phí lãi vay	-
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*9.249.202.618*
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(10.356.372.344)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	13.508.444.932
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	4.147.340.856
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	280.157.760
13	- Tiền lãi vay đã trả	-
14	- Thuế thu nhập đã nộp	(1.294.345.300)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(10.467.396.217)
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**5.067.032.305**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40.131.909
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.083.122.723
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**1.123.254.632**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)**	**6.190.286.937**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**64.846.578.033**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)**	**71.036.864.970**

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Thành Công	Đinh Xuân Cầm	Dương Công Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XI MĂNG